



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T10

**Nền tảng cải thiện,
cơ hội trong điều chỉnh**



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10/2020

- 01 Các khu vực kinh tế chủ chốt duy trì đà hồi phục
- 02 Điều kiện kinh doanh cải thiện trong tháng 10
- 03 Bán lẻ và sản xuất giữ vững đà hồi phục
- 04 Giải ngân vốn nhà nước giữ vững đà tăng, FDI có nhiều cải thiện
- 05 Dấu hiệu chuyển biến tích cực tại khu vực XNK
- 06 Đà tăng lạm phát chững lại
- 07 Lãi suất liên ngân hàng duy trì tại mức thấp
- 08 Giá trị VND dự kiến ổn định

THỊ TRƯỜNG THÁNG 10/2020

- 09 Dự báo tháng 11/2020
- 10 P/E của VNIndex quay trở lại vị trí thứ 15 châu Á
- 11 Ngành nguyên vật liệu tăng vượt trội so với thị trường
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 4.46 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài bán mạnh trong tháng 10
- 14 NĐT nội duy trì hoạt động tích cực trong tháng 10
- 15 Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp hồi phục, phản ánh thực chất nhu cầu của thị trường
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Tháng 11
- 17 Chiến lược đầu tư Tháng 11/2020
- 18 Danh sách cổ phiếu sự kiện được iShares mua thêm

PHỤ LỤC



VĨ MÔ THÁNG 10

Điểm sáng xuất nhập khẩu



VĨ MÔ: NHỊP HỒI PHỤC TIẾP TỤC TRONG THÁNG 10

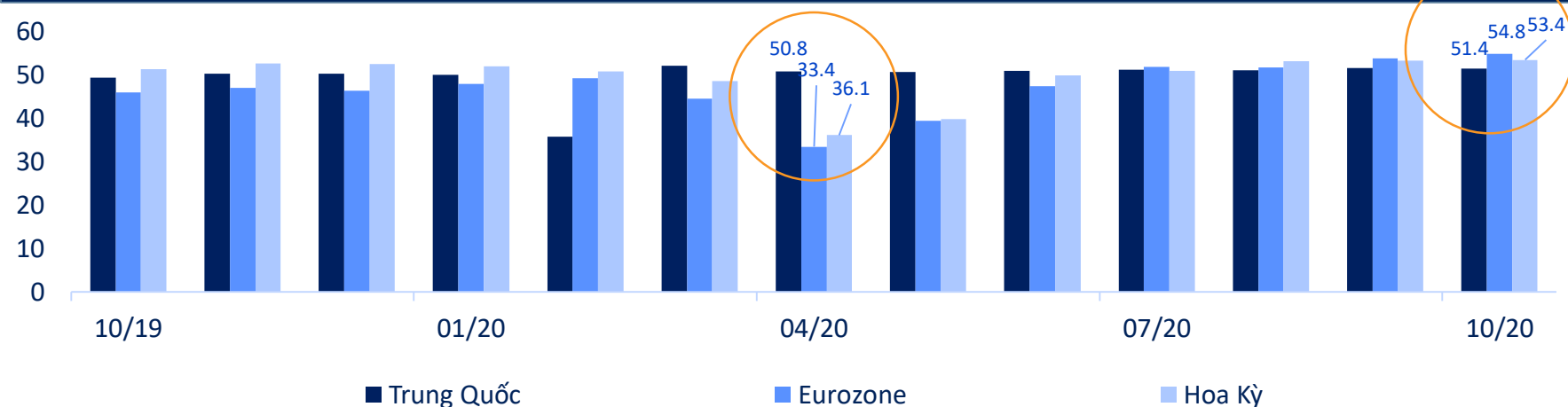
❖ PMI Sản xuất: Hoa Kỳ và Trung Quốc và Eurozone duy trì đà hồi phục.

❖ PMI dịch vụ: Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vững đà hồi phục tại Trung Quốc và Eurozone. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn tiếp tục suy giảm tại Hoa Kỳ.

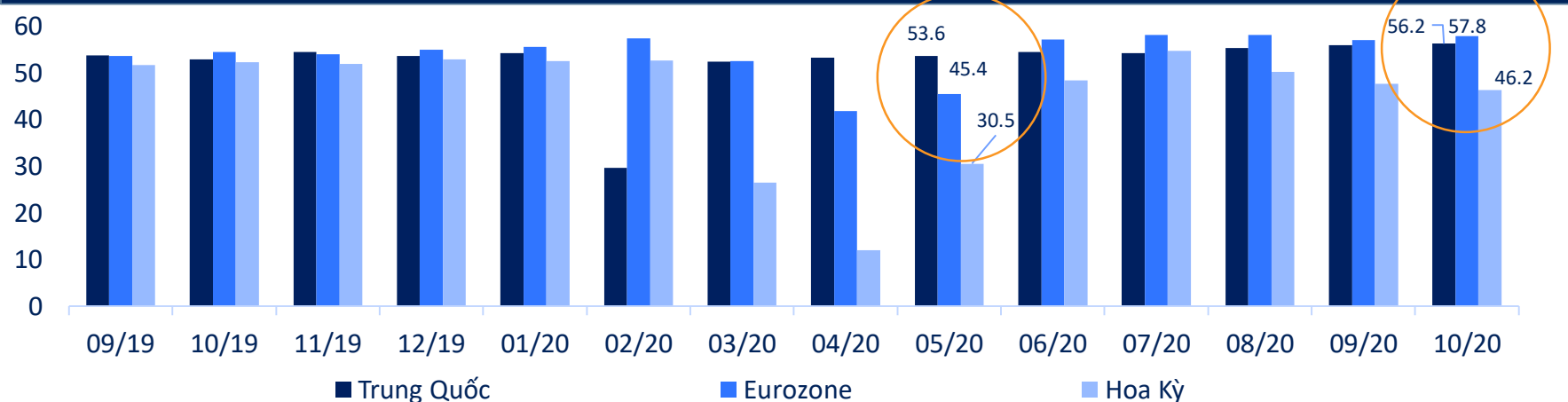
❖ Kinh tế thế giới duy trì mức hồi phục khả quan trong tháng 10.

❖ Tuy nhiên, số ca mắc bệnh COVID đã tăng mạnh trở lại vào nửa cuối tháng mười 10. Hiện tượng này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của khối kinh tế EU và Hoa Kỳ trong tháng 11.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

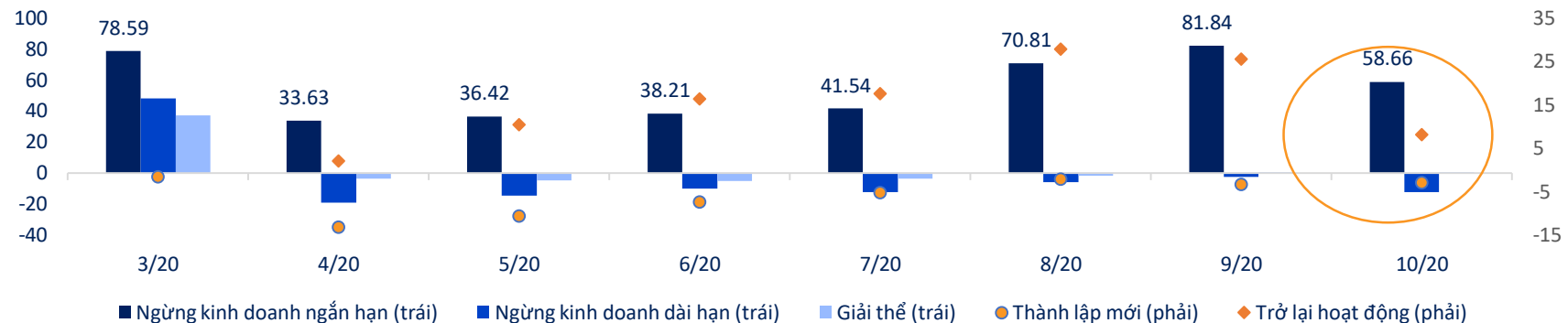
VĨ MÔ: ĐIỀU KIỆN KINH DOANH CẢI THIỆN TRONG THÁNG 10

❖ Hoạt động sản xuất kinh doanh dần trở lại quỹ đạo, tình hình doanh nghiệp cho thấy nhiều tín hiệu tích cực. Số doanh nghiệp ngừng kinh doanh giảm xuống +58.7% YoY (công nghiệp +51.3% YoY, dịch vụ +62.0% YoY).

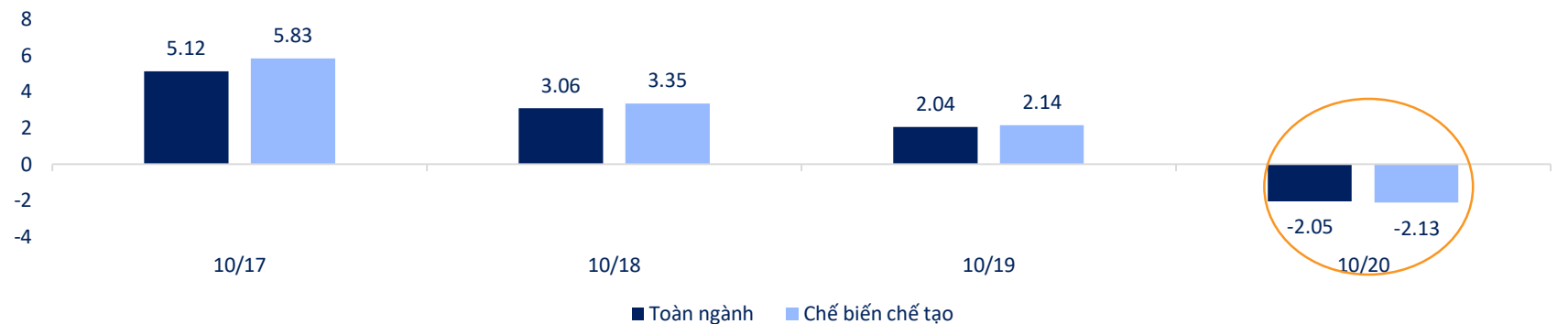
❖ Tuy vậy, tình hình lao động kém tích cực. Tình hình lao động công nghiệp giảm -2.0% YoY (chế biến, chế tạo -2.1%), thời điểm đầu tháng 10.

❖ BSC dự kiến GDP tăng 2.88% YoY cho năm 2020.

Tình hình doanh nghiệp YTD YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



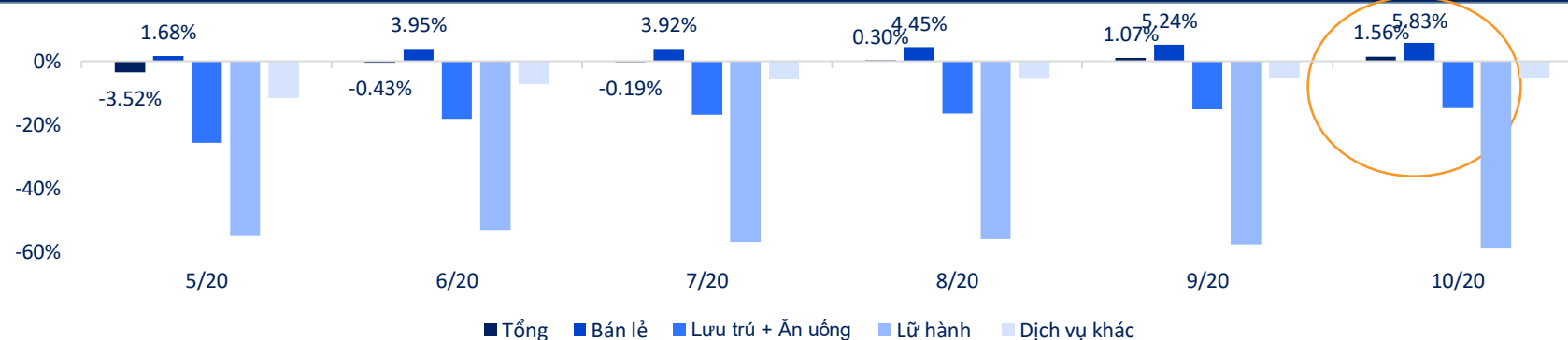
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: BÁN LẺ VÀ SẢN XUẤT GIỮ VỮNG ĐÀ HỒI PHỤC

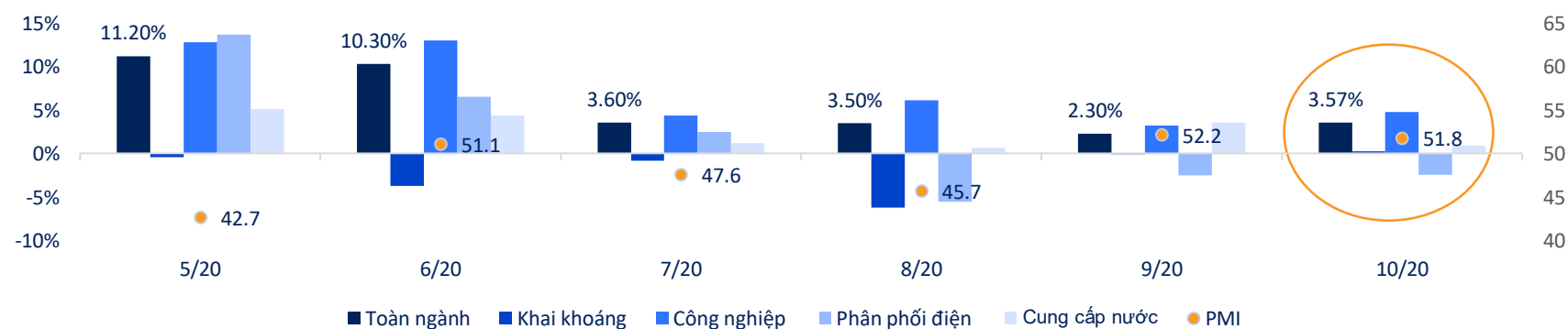
❖ Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp tại các quốc gia khác chưa cho phép Việt Nam nối lại các chuyến bay thương mại. Dịch vụ theo đó hồi phục chậm lại. Trái lại, thương mại tiếp tục phục hồi tích cực +5.83% YoY.

❖ Triển vọng kinh doanh cải thiện, ngành sản xuất tích cực đẩy mạnh sản lượng. Chỉ số sản xuất +3.57% (chế biến chế tạo +4.77%). Việc dịch bệnh bùng phát trở lại tại các quốc gia chủ chốt khả năng tác động tiêu cực tới đà hồi phục trong giai đoạn tới. PMI giảm nhẹ còn 51.8 điểm trong tháng 10, bởi đơn đặt hàng xuất khẩu kém tích cực.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



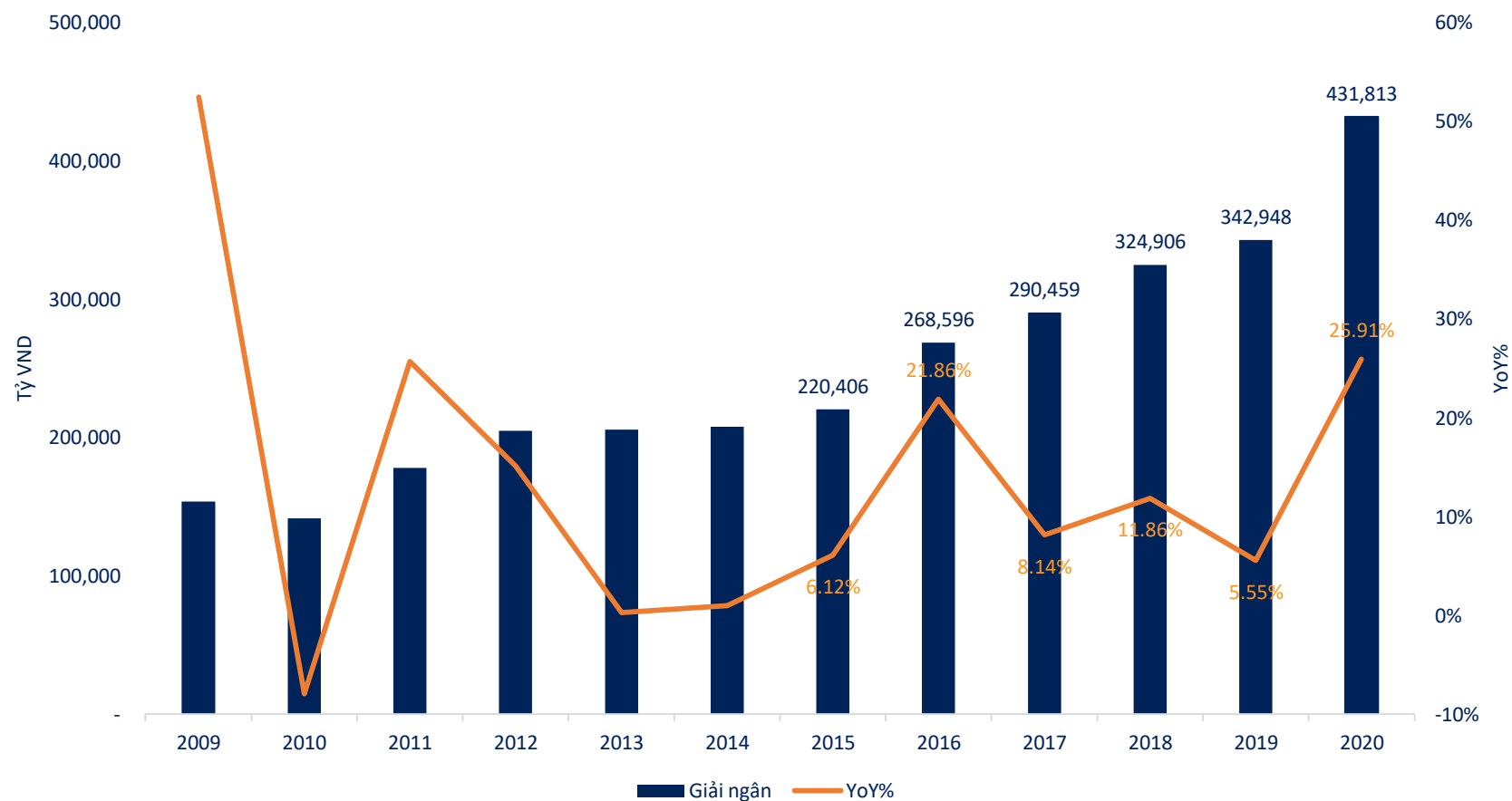
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: GIẢI NGÂN VỐN NHÀ NƯỚC GIỮ VỮNG ĐÀ TĂNG, FDI CÓ NHIỀU CẢI THIẾN

❖ Lũy kế từ đầu 2020, giải ngân +34.4% YoY% (tương đương 69.8% kế hoạch). Với tình hình này, giải ngân vốn ngân sách ước đạt 431,813 tỷ VND (bằng 80.63% vốn giao). Cùng với 95,953 tỷ VND từ những năm trước, giải ngân vốn ngân sách ước đạt 527,766 tỷ VND (bằng 98.54% vốn giao). Tuy vậy, tình hình thiên tại trung bộ có khả năng tác động tới việc triển khai các công trình trọng điểm.

❖ Lũy kế từ đầu 2020, FDI thực hiện giảm -2.53%, tiếp tục đà hồi phục sau làn sóng dịch bệnh lần thứ hai. FDI đăng ký giảm -5.06%, bởi việc thực địa gặp khó khăn bối cảnh dịch bệnh.

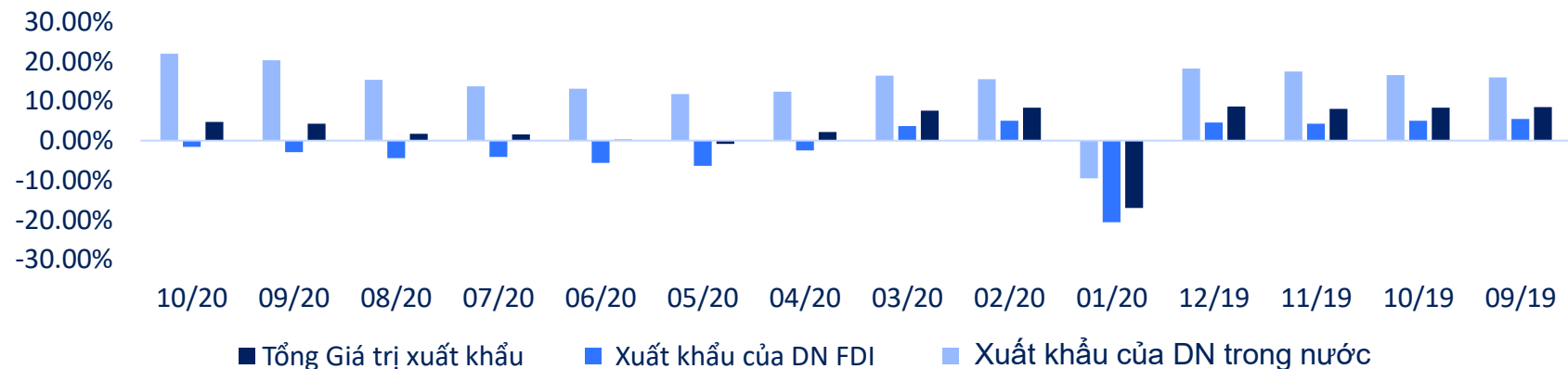
Giải ngân ngân sách nhà nước



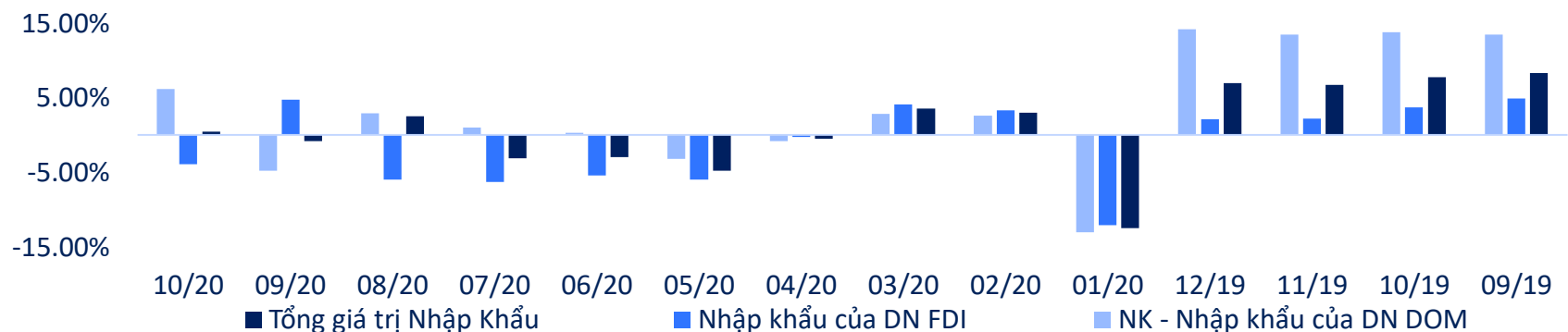
Nguồn: Bloomberg, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: XUẤT KHẨU HỒI PHỤC TÍCH CỰC, NHẬP KHẨU ĐÃ TĂNG TRƯỞNG DƯƠNG SO VỚI CÙNG KỶ 2019

Xuất khẩu lũy kế 10 tháng YoY%



Nhập khẩu lũy kế 10 tháng YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

*: Đến thời điểm hoàn thành báo cáo, tổng cục thống kê chưa cung cấp dữ liệu cụ thể về tình trạng XNK của doanh nghiệp FDI và trong nước. BSC ước tính những số liệu này của tháng 10 dựa trên tỷ trọng trong 9T2020

❖ Lũy kế mười tháng, xuất khẩu tăng +4.7%, đóng góp chủ yếu bởi khối trong nước. Nhập khẩu đã tăng trở lại +0.4%, theo nhịp hồi phục của nền kinh tế Trung Quốc và Hoa Kỳ.

❖ Nhịp hồi phục kim ngạch xuất nhập khẩu đến từ máy vi tính, sản phẩm điện tử và Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng.

❖ Nhóm điện thoại, linh kiện điện tử tuy tăng trưởng âm, nhưng vẫn xuất siêu 32 tỷ đô (-7.7% YoY).

❖ Nền kinh tế Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc đều có dấu hiệu hồi phục khá tốt. Bên cạnh đó, hiệp định EVFTA có hiệu lực cũng giúp củng cố đà hồi phục thương mại. BSC ước tính **xuất khẩu có thể tăng +5.3% YoY trong khi nhập khẩu tăng +1.6% YoY vào năm 2020.**

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ĐÀ HỒI PHỤC KÉO DÀI THEO XU HƯỚNG HỒI PHỤC CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI.

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	10.24%	10.57%	7.55%	4.81%	7.43%	-17.00%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	7.02%	16.29%	10.18%
Điện thoại các loại và linh kiện	20%	14.57%	6.80%	9.94%	-5.73%	-0.71%	-18.07%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-9.55%	-4.04%	0.62%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15%	23.35%	32.00%	24.13%	28.96%	50.27%	12.63%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	17.63%	28.27%	13.65%
Hàng dệt, may	10%	6.63%	5.36%	-1.66%	1.68%	7.33%	-25.01%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-12.02%	1.34%	-3.23%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	3.22%	19.22%	17.02%	22.59%	27.57%	-8.93%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	64.27%	74.21%	59.20%
Hàng hóa khác	5%	10.17%	14.91%	8.81%	6.06%	22.60%	-16.99%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	16.38%	30.58%	28.58%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20
Tổng giá trị Nhập Khẩu	100%	5.5%	11.5%	2.8%	-1.2%	9.1%	-12.5%	26.6%	4.7%	-11.8%	-21.6%	6.2%	-3.7%	1.2%	11.3%	9.5%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	23.8%	33.5%	14.1%	11.8%	19.5%	7.2%	33.2%	14.6%	-4.1%	0.9%	34.4%	18.8%	21.7%	33.9%	40.0%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	10.8%	6.5%	4.0%	3.3%	18.0%	-17.3%	15.2%	-0.3%	-0.9%	-21.3%	5.1%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.2%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-9.1%	-2.8%	-9.8%	-29.5%	-14.1%	-1.6%	41.3%	23.6%	-23.1%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-6.4%	12.8%	31.8%
Vải các loại	5%	0.7%	1.3%	5.8%	2.1%	8.9%	-26.6%	12.7%	-1.3%	-23.5%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.8%
Hàng hóa khác	5%	9.9%	23.6%	7.6%	9.0%	12.9%	-11.3%	51.7%	16.7%	2.0%	-13.5%	12.5%	9.4%	14.6%	23.2%	5.3%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT CHỮNG LẠI KHI GIÁ DẦU VÀ GIÁ LỢN ĐỀU ĐIỀU CHỈNH VÀO THÁNG 9

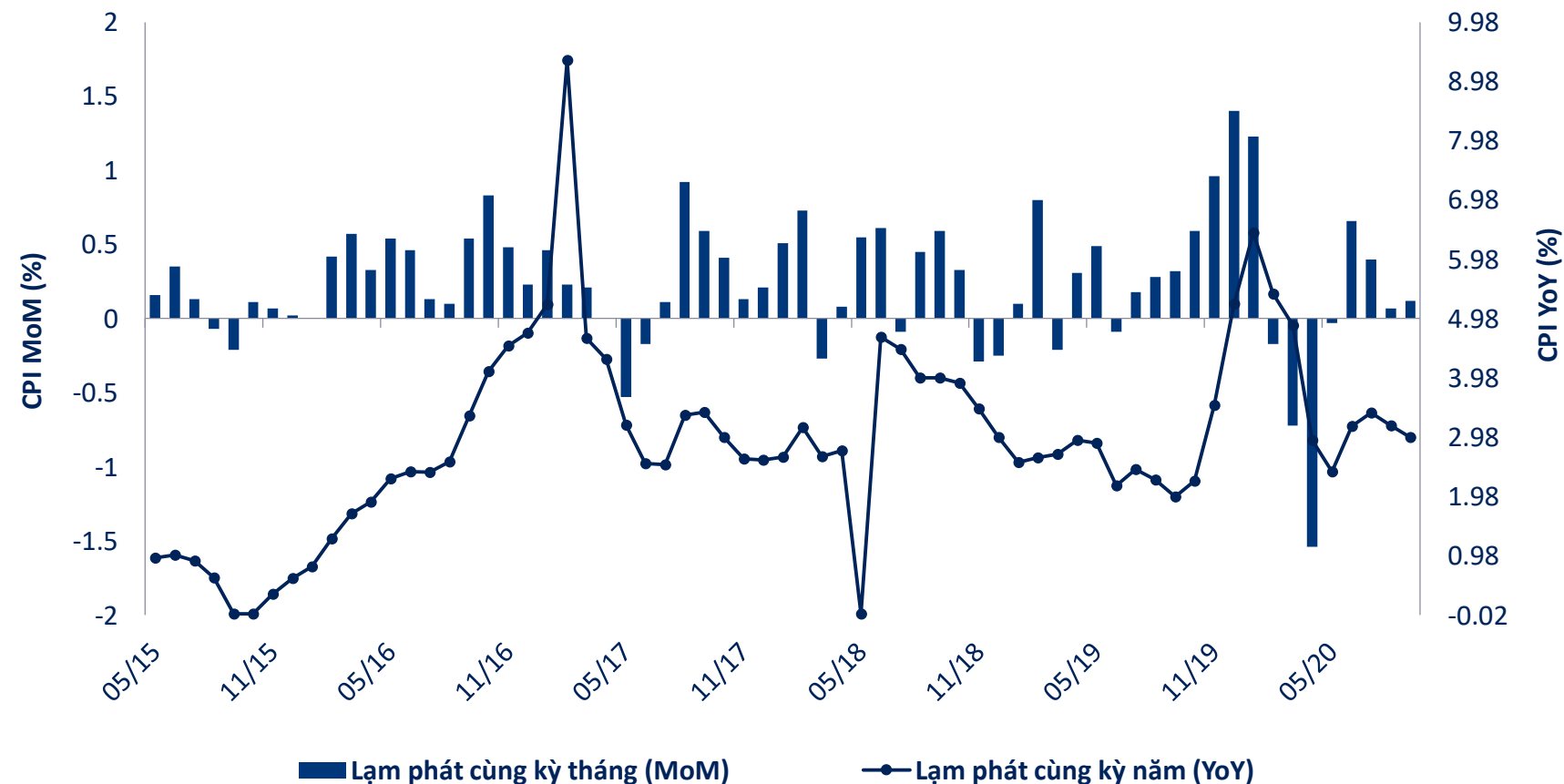
❖ CPI tháng 10/2020 chỉ tăng 2.47% YoY chủ yếu do nhóm thực phẩm có đà tăng suy giảm và nhóm giao thông giảm mạnh:

- ✓ Giá lợn giảm xuống dao động từ 60,000 - 70,000 VND/kg.
- ✓ Giá dầu suy giảm xuống vùng giá 40 USD/ thùng.

❖ CPI ước tính sẽ tăng từ 2.65%-3.00% YoY vào thời điểm cuối tháng 12/2020. dựa trên giả định:

- ✓ (1) Giá lợn giảm xuống vùng giá 60,000 – 70,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá các loại lương thực, thực phẩm khác thường tăng vào cuối năm.
- ✓ (3) Giá dầu Brent dao động trong vùng 40-45 USD/thùng vào quý IV.

Lạm phát



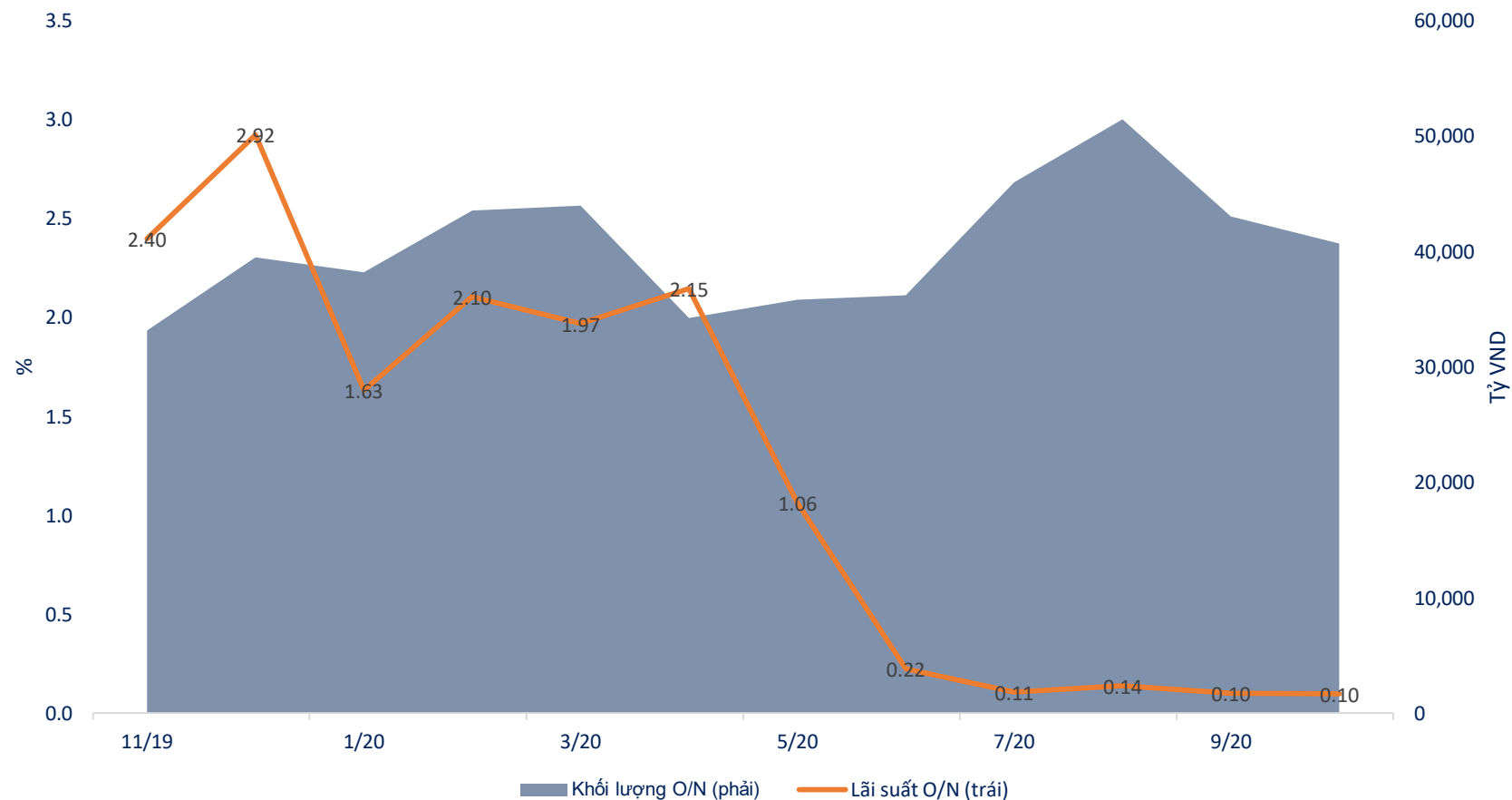
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG DUY TRÌ TẠI MỨC THẤP

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N duy trì tại mức thấp quanh 0.10%. Đồng thời, khối lượng giao dịch tiếp tục giảm trong tháng mười trung bình đạt 40.69 nghìn tỷ/phiên. Điều này cho thấy, cầu tín dụng khả năng tăng trong tháng, bối cảnh huy động vốn duy trì tại mức cao.

❖ Quyết định cắt giảm lãi suất điều hành lần thứ ba trong năm cũng góp phần giữ lãi suất tại mức thấp. Điều kiện lạm phát được giữ tại mức vừa phải (+2.47% YoY trong tháng 10), NHNN khả năng cắt giảm thêm một lần 0.5% từ nay tới cuối năm, nếu diễn biến vĩ mô tại các quốc gia chủ chốt trở xấu.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)

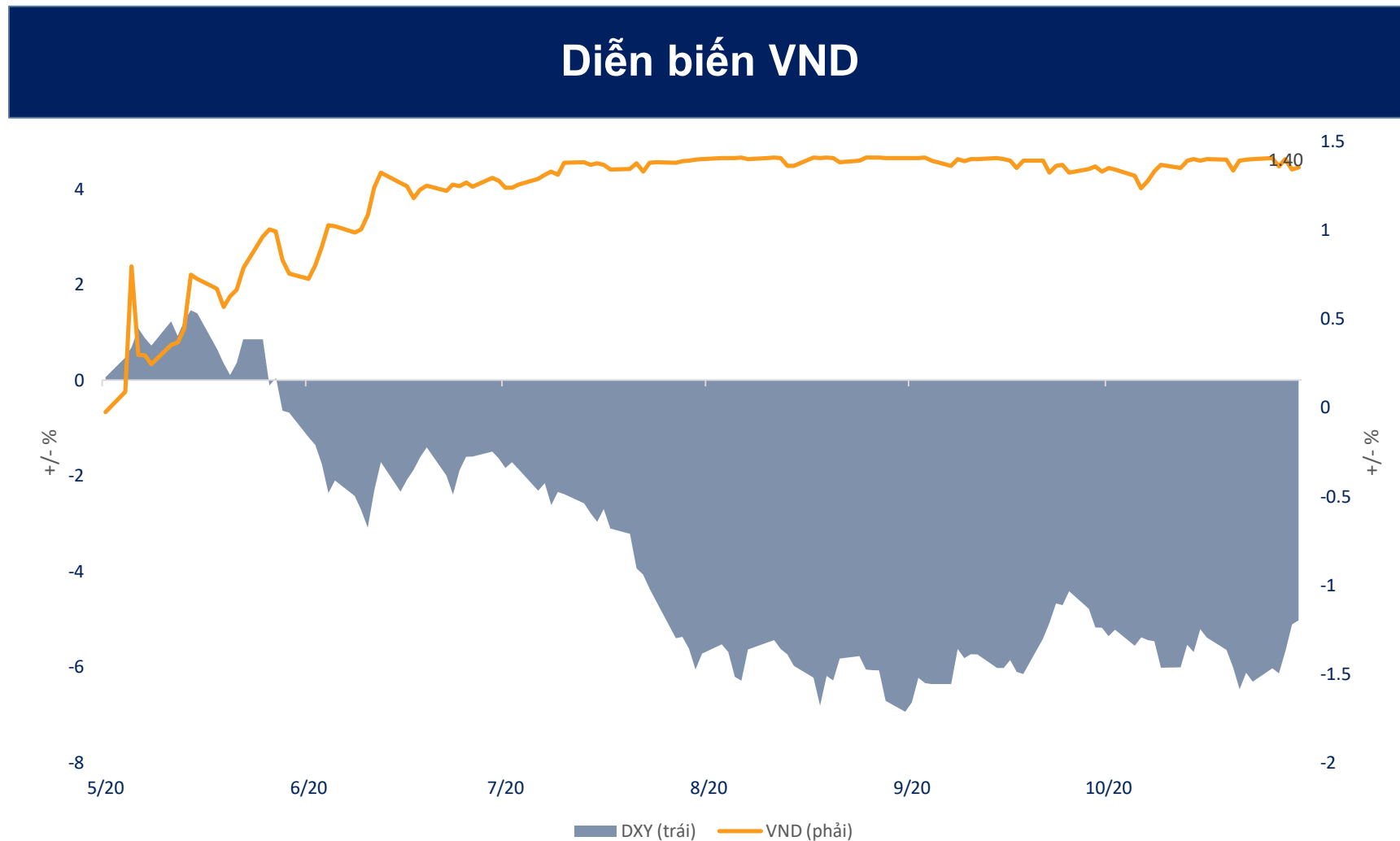


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VND DỰ KIẾN ỔN ĐỊNH

❖ DXY Index điều chỉnh giảm trong nửa đầu tháng mười, chủ yếu bởi tín hiệu khả quan hơn trong việc đàm phán giữa Chủ tịch Hạ viện Mỹ và đại diện chính quyền. DXY tăng mạnh trở lại thời điểm cuối tháng tương ứng với việc dịch bệnh trở lại tại Âu-Mỹ. Giá trị USD duy trì tại mức thấp so cùng các đồng tiền chủ chốt khác.

❖ Cùng với đó, trạng thái xuất siêu được giữ vững, FDI thực hiện được cải thiện, dự kiến giá trị VND ổn định trong những tháng cuối năm 2020.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	10/17	11/17	12/17	1/18	2/18	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.70%	10.70%	10.86%	9.50%	10.10%	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%
Bán lẻ hàng hóa	10.60%	10.80%	10.89%	8.30%	10.00%	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%
Lưu trú + Ăn uống	12.50%	11.20%	11.85%	14.70%	10.20%	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%
Lữ hành	15.20%	16.20%	10.41%	39.30%	38.40%	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%
Dịch vụ khác	9.20%	9.60%	9.72%	9.90%	8.50%	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%
CPI core YoY	1.32%	1.28%	1.29%	1.18%	1.47%	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%
CPI YoY	2.98%	2.62%	2.60%	2.65%	3.15%	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	17.00%	17.20%	11.20%	20.90%	8.00%	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%
Khai khoáng Công nghiệp chế biến chế tạo	2.10%	-4.10%	-10.00%	10.50%	-1.80%	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%
Phân phối điện	22.30%	24.30%	17.80%	23.80%	10.70%	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%
Cung cấp nước	12.00%	13.00%	9.00%	15.40%	3.00%	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%
FDI Thực hiện	8.00%	10.00%	15.70%	6.80%	1.00%	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%
FDI Đăng ký	11.81%	11.89%	10.76%	23.53%	9.68%	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%
FDI Đăng ký	33.81%	53.53%	41.75%	-36.80%	-24.99%	-42.96%	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%
Xuất khẩu	21.84%	22.10%	21.82%	41.62%	26.15%	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	1.64%	4.22%	4.72%
Nhập khẩu	22.61%	22.23%	21.85%	53.10%	20.47%	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.24%	-0.87%	0.44%
PMI	51.6	51.4	52.5	53.4	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD	1.06%	0.78%	-0.01%	-0.84%	-0.40%	-0.87%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD	-3.13%	-2.31%	-1.48%	-1.30%	0.77%	0.52%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%		
Lãi suất O/N	0.59	0.91	0.81	1.58	2.04	0.77	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.97	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG THÁNG 10

Đà tăng chứng lại, kỳ vọng tích lũy sau điều chỉnh



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 11/2020

KỊCH BẢN 1

VN-Index giữ được vị thế chủ yếu ở trên ngưỡng 900 điểm và dự kiến vận động trong khu vực 905-950. Các thị trường thế giới kết thúc trạng thái điều chỉnh. Dòng tiền ngoại sau khi MSCI công bố tăng tỷ trọng Việt Nam tạo hiệu ứng tốt với thị trường. Bên cạnh đó, kỳ họp Quốc hội tháng 11 diễn ra tốt đẹp có thể có tác động tích cực. Kịch bản này được đánh giá cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index tiếp tục điều chỉnh về khu vực 880-905 điểm nếu thị trường thế giới duy trì xu hướng giảm ngắn hạn và trạng thái rút ròng của khối ngoại trở nên tiêu cực hơn. Kịch bản này đánh giá có khả năng xảy ra nhưng xác suất thấp hơn kịch bản 1.

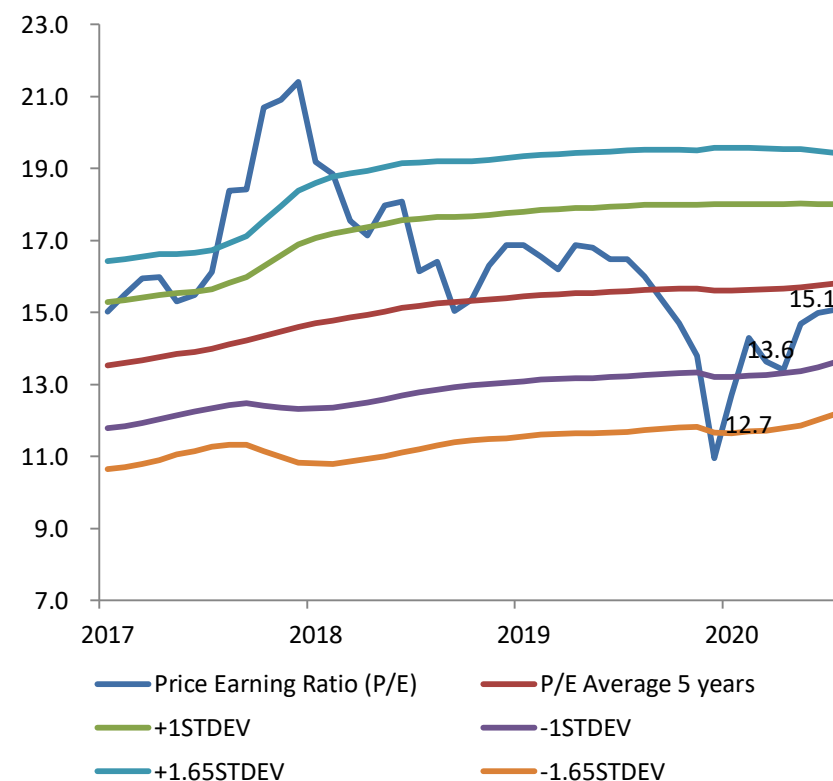


Nguồn: FireAnt, BSC Research

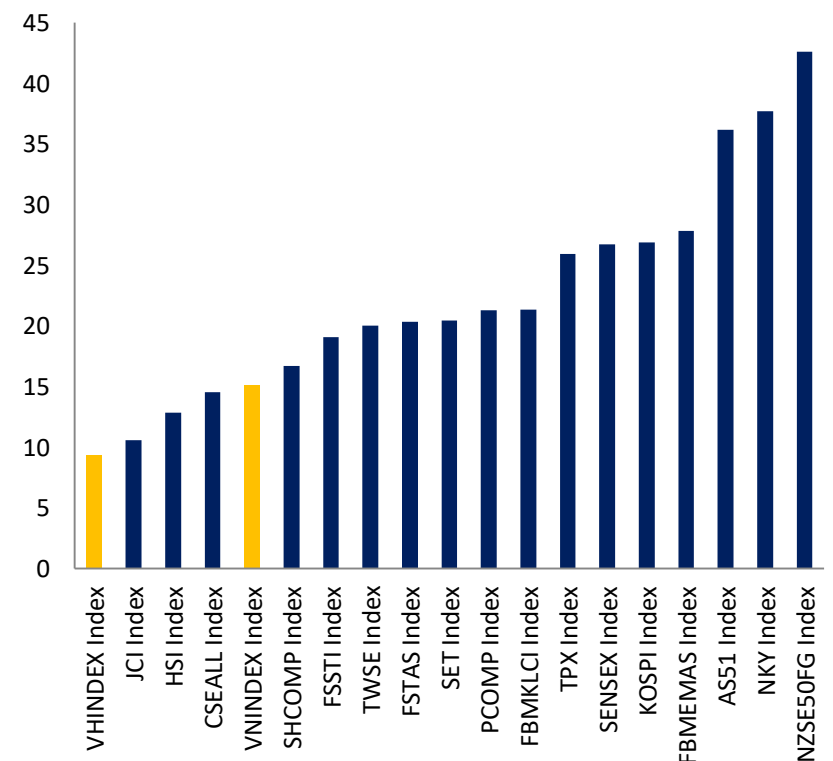
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX QUAY TRỞ LẠI VỊ TRÍ THỨ 15 CHÂU Á

- VNIndex tăng 2.24% còn HNXIndex tăng 1.81% trong tháng 10.
- P/E cuối tháng 10 ở mức 15.1, tăng nhẹ so với mức 15 ở tháng 9, thấp hơn 4.43% so với P/E bình quân 5 năm (15.8 lần) và khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 15.3 trong Tháng 11

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

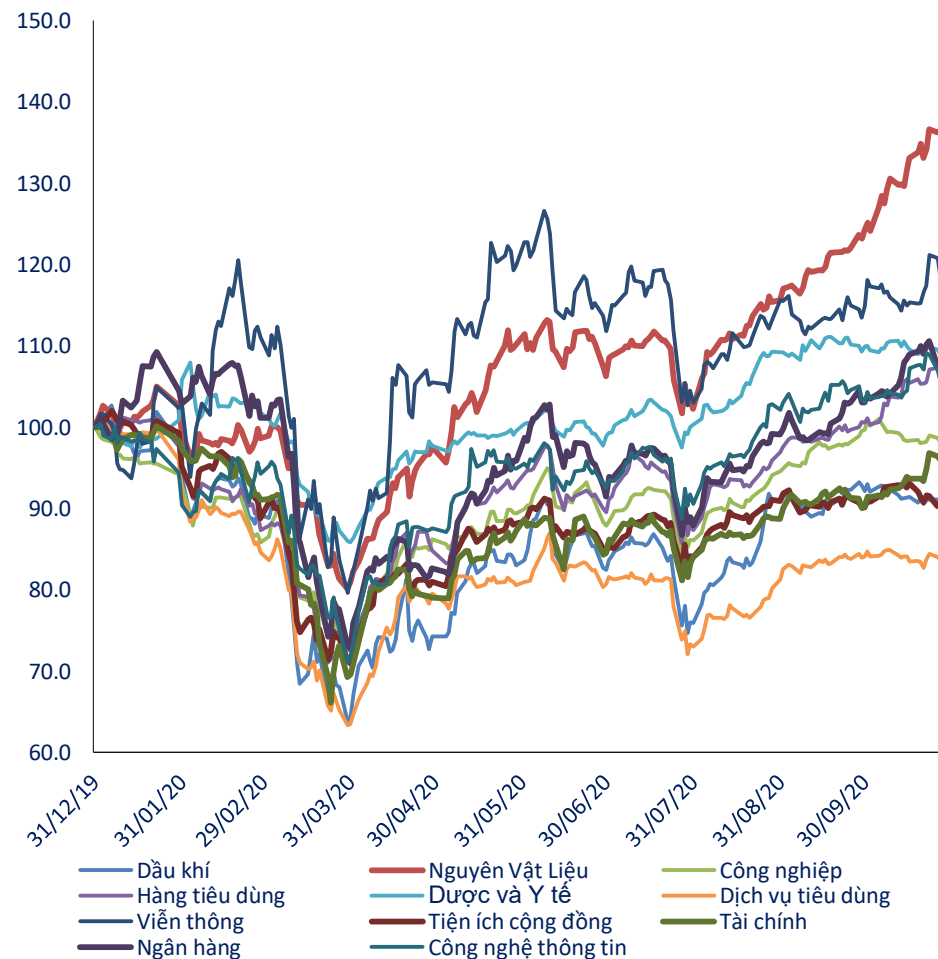


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU TĂNG VƯỢT TRỘI SO VỚI THỊ TRƯỜNG

- VN-Index tăng 2.2% tuy nhiên thị trường phân hóa mạnh với 7/11 ngành cấp I giảm điểm.
- Nhóm Ngành Nguyên Vật liệu, Tài chính, và Hàng tiêu dùng tăng mạnh trong tháng 9. Ngành nguyên liệu dẫn đầu thị trường với mức tăng 33.8%.
- Xét về P/E, hầu hết P/E các ngành đều giảm so đầu năm. Một số ngành có tốc độ tăng/giảm giá chậm hơn mức độ tăng/giảm của P/E gồm Hàng tiêu dùng, Dược Y tế, Viễn thông, tài chính, công nghệ thông tin. Điều này cho thấy các ngành này đang có sự cải thiện về KQKD.
- Các nhóm ngành chủ yếu có giá trị P/E dưới 15, ngoại trừ Hàng tiêu dùng, Viễn thông, Tài chính, Dịch vụ tiêu dùng.
- Đa số các ngành có P/B giảm so đầu năm ngoại trừ Nguyên vật liệu, Hàng tiêu dùng, Viễn thông.

DIỄN BIẾN NGÀNH



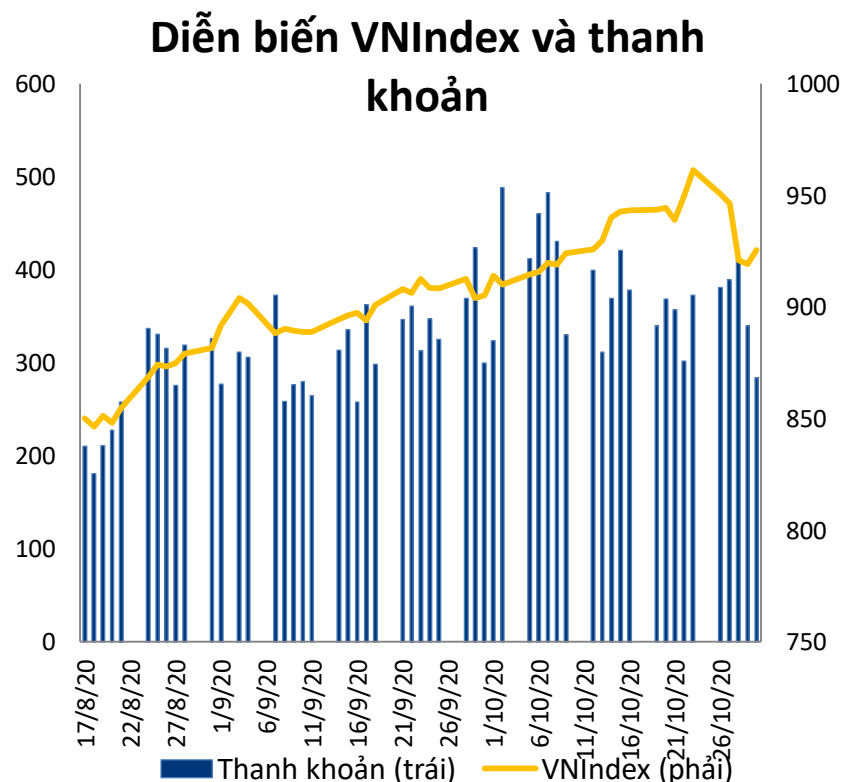
Nguồn: FiinPro, BSC Research

Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-11.4%	-	-	1.15	-8.7%
Nguyên Vật Liệu	33.8%	14.81	15.9%	1.29	24.0%
Công nghiệp	-3.2%	13.79	-0.9%	1.64	-8.9%
Hàng tiêu dùng	4.6%	18.18	-1.1%	2.89	1.8%
Dược và Y tế	8.8%	14.06	1.5%	1.94	-3.0%
Dịch vụ tiêu dùng	-18.5%	104.22	520.0%	2.65	-15.9%
Viễn thông	14.5%	33.73	-12.0%	2.71	3.4%
Tiện ích cộng đồng	-10.9%	12.99	-3.2%	1.69	-17.2%
Tài chính	-5.0%	17.57	-13.5%	2.24	-13.2%
Ngân hàng	2.9%	10.2	-13.8%	1.54	-18.1%
Công nghệ thông tin	4.6%	12.68	-0.2%	2.00	-4.3%

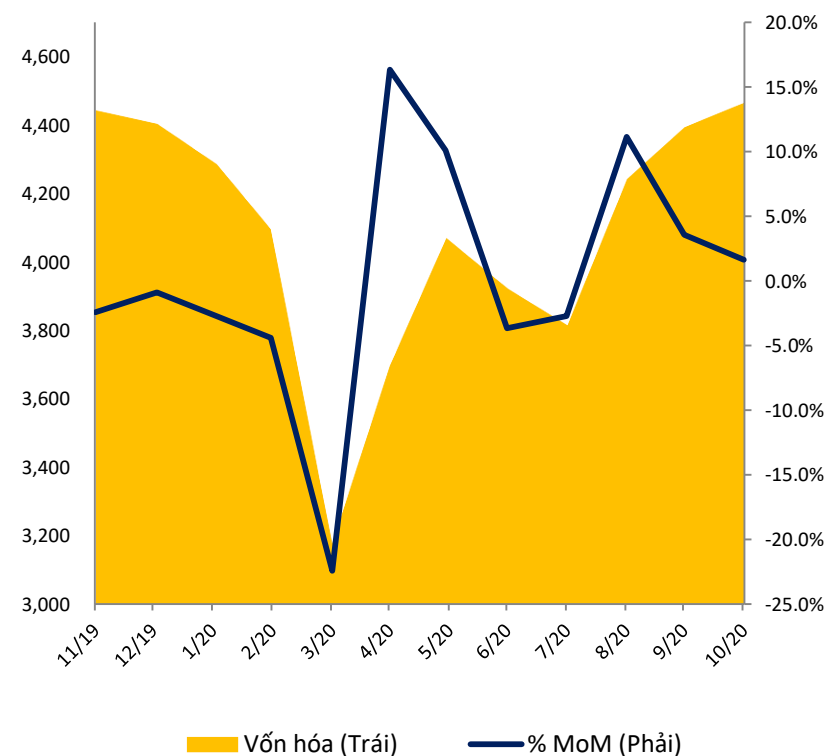
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 4.46 TRIỆU TỶ VND

- Vốn hóa tiếp tục có sự gia tăng so với thời điểm cuối tháng 9
- Diễn biến thị trường đi đến giai đoạn cuối của xu hướng tăng trung hạn và chuyển sang trạng thái điều chỉnh
- Thanh khoản có chiều hướng giảm cũng phản ánh tâm lý giao dịch thận trọng trong thời điểm hiện tại
- Với kịch bản VN-Index đạt 950 điểm vào cuối tháng 11, dự báo vốn hóa tăng 2.7% và thanh khoản duy trì ổn định

Thanh khoản có chiều hướng giảm trong Tháng 10



Vốn hóa tăng 1.6% trong Tháng 10

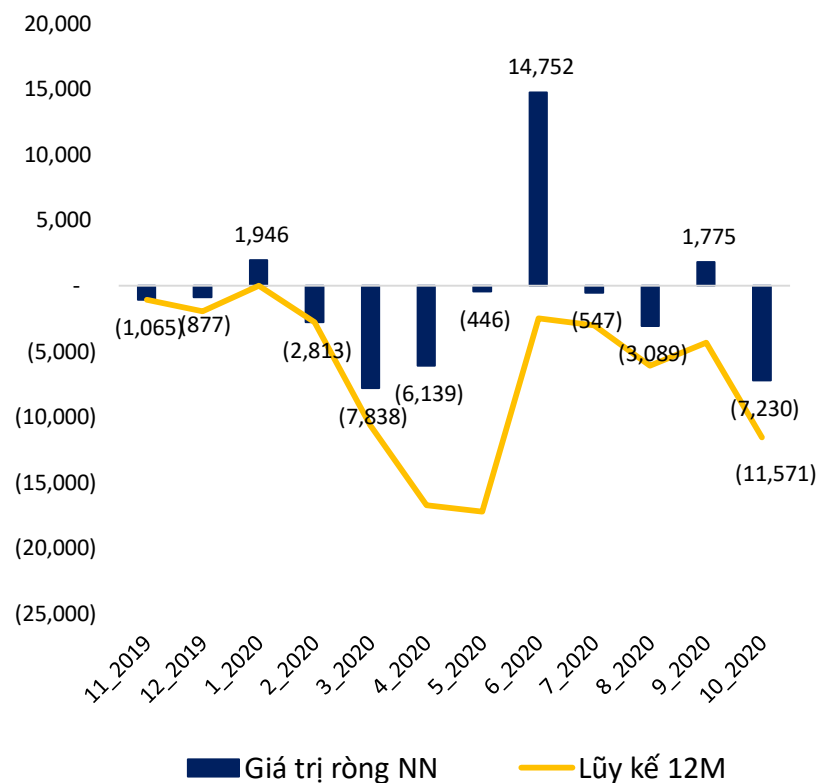


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG MẠNH TRONG THÁNG 10

- ❖ Khối ngoại bán ròng phần nào ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý các nhà giao dịch và khiến VN-Index chuyển sang trạng thái điều chỉnh.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 7,230 tỷ trong tháng 10, trong đó MSN là mã bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 2,944 tỷ đồng.
- ❖ Các quỹ ETF Diamond vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF E1 đang bị rút ròng.
- ❖ Xu thế thoái vốn tại thị trường mới nổi và thị trường biên tiềm năng sẽ tiếp tục duy trì trong Tháng 11. Tuy nhiên, thị trường có cơ hội đón dòng tiền mới khi MSCI tăng tỷ trọng Việt Nam khi Kuwait được nâng hạng.

NĐTNN bán ròng lũy kế 11,571 tỷ trong 12M



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VCB	153.08	MSN	(2,944.68)
HPG	138.58	CTG	(728.89)
DXG	122.34	VNM	(630.91)
DCM	101.71	DIG	(575.45)
FUEVFNVD	100.99	VRE	(412.09)
GVR	99.18	VHM	(274.01)
VHC	65.95	BID	(196.01)
BVH	64.08	HDB	(186.07)
GIL	35.00	POW	(179.05)
STB	32.25	KDH	(174.49)

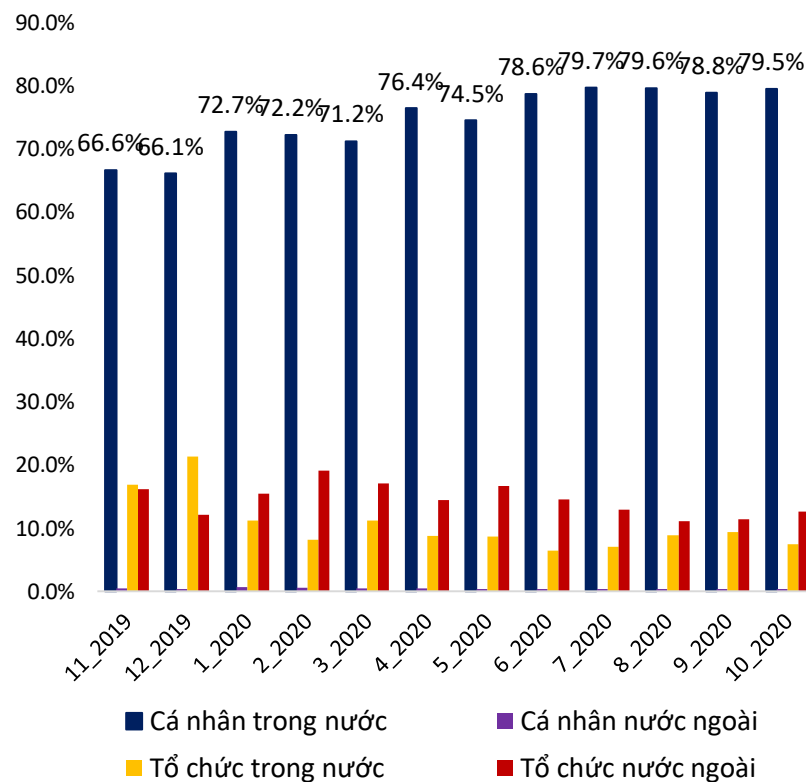
Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Tháng 10/2020

Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG TÍCH CỰC TRONG THÁNG 10

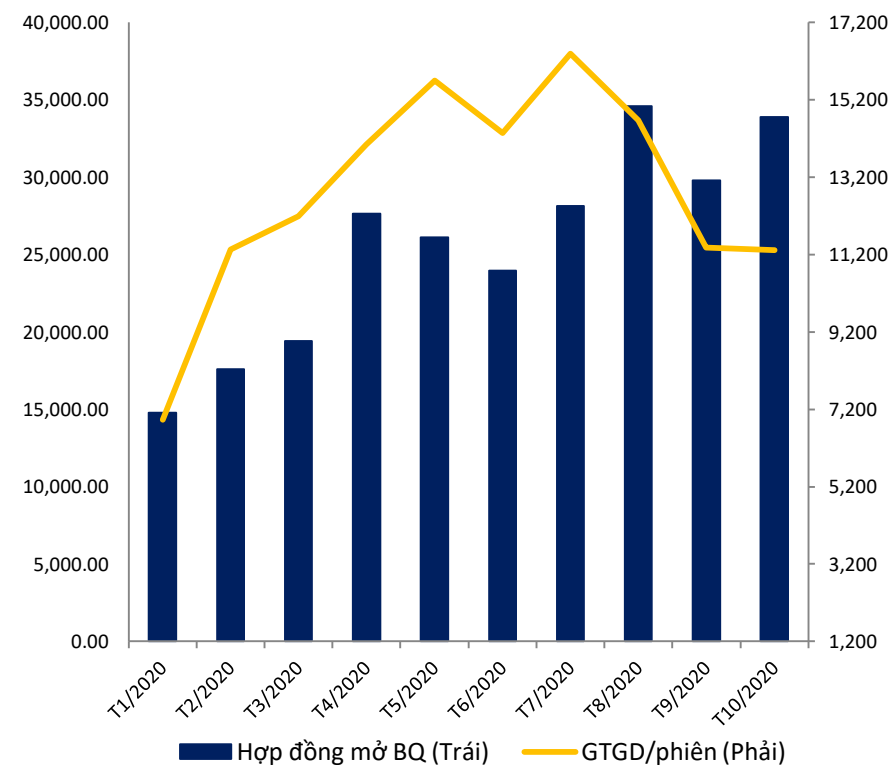
- ❖ NĐT cá nhân trong nước vẫn gia tăng hoạt động giao dịch
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 79.5% thị trường so với mức bình quân 74.1% trong 1 năm.
- ❖ Áp lực bán xuất hiện tại khu vực quanh 960 điểm nhưng việc thanh khoản giảm trong nhịp điều chỉnh cho thấy dòng tiền vẫn đang chờ đợi quay trở lại ở những vùng thấp điểm.
- ❖ Số vị thế mở HĐTL gia tăng nhưng giá trị giao dịch của thị trường phái sinh không chênh lệch nhiều so với tháng 9 cho thấy các nhà giao dịch hiện đang tương đối thận trọng.

NĐT trong nước giao dịch hơn 5% so bình quân 12M



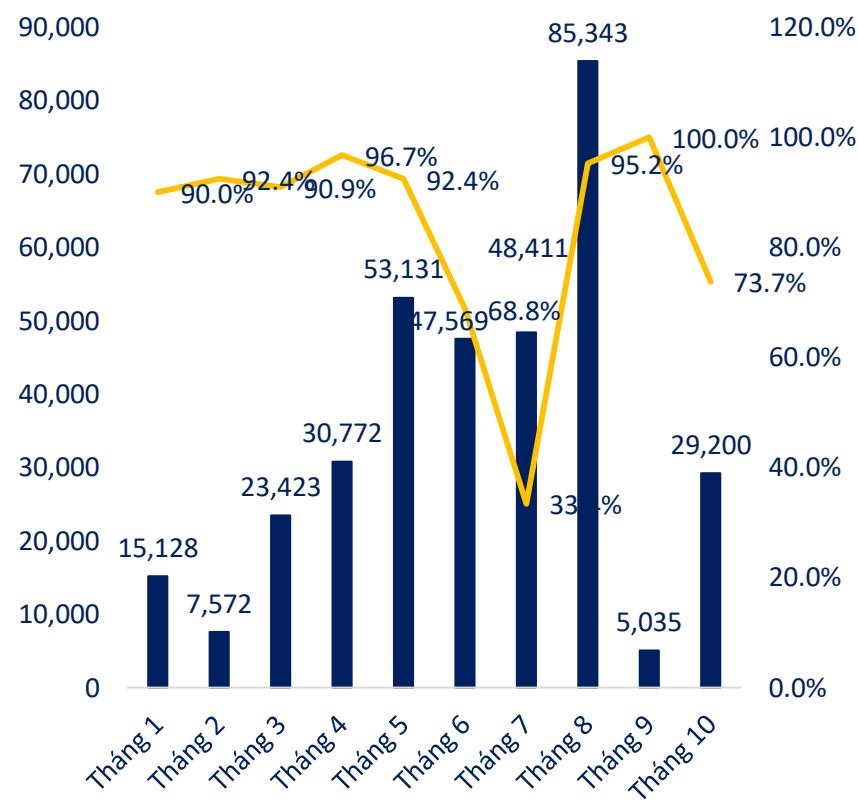
Nguồn: FiinPro, BSC Research

Số vị thế mở HĐTL tăng 14% MoM



THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP HỒI PHỤC, PHẢN ẢNH THỰC CHẤT NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG

Giá trị phát hành tăng, tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 10 giảm



Năm 2020	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 1	97	4.7	15,128
Tháng 2	32	3.0	7,572
Tháng 3	76	5.8	23,423
Tháng 4	116	4.2	30,772
Tháng 5	329	3.8	53,131
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.7	5,035
Tháng 10	161	5.1	29,200
Tổng	1,686		345,584

Nguồn: FiinPro, BSC Research

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 29,200 tỷ, tăng 580% so tháng 9. Số lượng TP phát hành và thời gian đáo hạn bình quân tăng lại về mức bình quân 4 tháng đầu năm sau 1 tháng giảm mạnh do Nghị định 81 có hiệu lực ngày 1/9.
- ❖ 161 trái phiếu được phát hành với tỷ lệ mua/giá trị chào bán giảm về mức 73.7%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu sau khi giảm về 3.7 năm tháng 9 đã tăng lên 5.1 năm. Thời gian đáo hạn cao hơn 1 năm so với mức bình quân 4.2 năm trong 10 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp tháng 10 đang phản ánh thực chất nhu cầu của thị trường.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 11

Sự kiện

- ❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng
- ❖ Chỉ số định giá thị trường vẫn ở mức hợp lý so quá khứ và so với khu vực
- ❖ Dòng vốn mới khi MSCI nâng hạng Kuwait, giúp tỷ trọng Việt Nam trong nhóm thị trường cận biên được gia tăng
- ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục
- ❖ Các thử nghiệm Vaccine vẫn đang được tiến hành tại nhiều nơi trên thế giới
- ❖ Nguy cơ suy thoái cao ở các nước và khu vực chủ chốt thế giới
- ❖ Tâm lý NĐT quốc tế sợ rủi ro và trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc
- ❖ Giá dầu biến động, cùng với xung đột khu vực Trung Đông

Tác động đến TTCK

- ❖ Tích cực
- ❖ Giúp thị trường ổn định và xác lập vùng giá hợp lý.
- ❖ Ảnh hưởng tích cực đến tâm lý và giúp tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Ảnh hưởng tích cực
- ❖ Tiêu cực trung hạn, phụ thuộc vào tốc độ hồi phục các nền kinh tế
- ❖ Ảnh hưởng dòng tiền
- ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 11/2020

- ❖ NĐT có thể tận dụng những nhịp điều chỉnh về vùng hỗ trợ quanh 905 điểm để tích lũy thêm cổ phiếu ở nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản.
- ❖ Thận trọng trong quyết định giao dịch cổ phiếu khi xu hướng điều chỉnh hiện đang chiếm chủ đạo.
- ❖ NĐT có thể tham khảo thêm danh mục các cổ phiếu sẽ đón thêm dòng tiền mới khi Việt Nam được tăng tỷ trọng trong nhóm thị trường cận biên của MSCI.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

Danh sách cổ phiếu dự kiến được iShares mua thêm

Ticker	Tỷ trọng 30/8/2020 (%)	Tỷ trọng mới (%)	Giá trị mua (Triệu USD)	Ticker	Tỷ trọng 30/8/2020 (%)	Tỷ trọng mới (%)	Giá trị mua (Triệu USD)
VNM	1.96	4.86	10.97	GAS	0.14	0.35	0.80
VIC	1.87	4.63	10.44	VGC	0.13	0.33	0.73
VHM	1.56	3.85	8.70	POW	0.13	0.32	0.73
HPG	1.07	2.66	6.00	SBT	0.11	0.27	0.61
VCB	0.85	2.11	4.76	TCH	0.11	0.27	0.60
MSN	0.67	1.65	3.73	VHC	0.09	0.23	0.52
VRE	0.50	1.25	2.82	PVS	0.09	0.22	0.49
VJC	0.43	1.06	2.40	KBC	0.08	0.21	0.47
NVL	0.41	1.01	2.27	PDR	-	0.20	0.76
SAB	0.32	0.79	1.79	CII	-	0.20	0.76
HDB	0.23	0.57	1.28	BVH	0.08	0.19	0.43
BID	0.19	0.46	1.04	VPI		0.17	0.64
SHB	0.17	0.43	0.96	PVD		0.15	0.57
GEX	0.16	0.40	0.91	VND	0.06	-	-
SSI	0.16	0.40	0.90	Tỷ trọng	11.87	30.00	
PLX	0.16	0.40	0.89	TS (triệu USD)	44.91	113.49	68.80
STB	0.15	0.37	0.83				

Chỉ tiêu tài chính cơ bản của CP Việt Nam trong MSCI Frontier

Ticker	EPS	P/E	P/B	Link Báo cáo	Ticker	EPS	P/E	P/B	Link Báo cáo
VNM	4,615	23.2	7.4	Click	GAS	5,168	14.5	2.7	Click
VIC	2,336	40.2	3.8	Click	VGC	1,363	16.8	1.6	Click
VHM	6,685	11.6	3.8	Click	POW	933	10.9	0.9	Click
HPG	2,631	10.6	1.8	Click	SBT	6,19	26.4	1.3	Click
VCB	4,915	17.6	3.6	Click	TCH	2,260	9.3	1.5	Click
MSN	3,255	22.9	3.9	Click	VHC	5,512	7.7	1.5	Click
VRE	1,056	25.7	2.2	Click	PVS	1,339	10.2	0.5	Click
VJC	3,480	30.2	3.7	Click	KBC	1,156	12.5	0.7	Click
NVL	3,953	15.7	2.6	Click	PDR	2,295	16.8	3.7	Click
SAB	6,328	29.1	6.4	Click	CII	1,562	12.0	0.9	Click
HDB	3,257	7.4	1.4	Click	BVH	1,625	33.1	2.0	Click
BID	2,132	19.3	2.2	Click	VPI	3,159	13.1	2.7	Click
SHB	1,621	9.5	1.2	Click	PVD	0.03	19.8	0.4	Click
GEX	1,395	16.3	1.7	Click	VND	2,178	7.1	0.9	Click
SSI	1,717	10.2	1.1	Click	Bình quân	2,605	18.3	2.3	
PLX	867	56.9	2.9	Click					
STB	1,348	9.9	0.9	Click					

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn



- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

BẦU CỬ 2020, CUỘC ĐUA GIỮA ĐIỀU HẬU VÀ ĐẠI BÀNG

CƠ HỘI THU HÚT DÒNG TIỀN CỦA VIỆT NAM SAU MSCI REVIEW 2020

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 3.2020 KINH TẾ DẪN BÌNH ỔN SAU DỊCH, VNINDEX XÂY NỀN TRÊN 900 ĐIỂM

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8.2020 TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG CUỐI NĂM

COVID LÀN SÓNG THỨ 2

BÁO CÁO NGÀNH

FISHERY OUTLOOK 2021

BÁO CÁO TRIỂN VỌNG NGÀNH THÉP 2020 VƯỢT KHÓ KHĂN

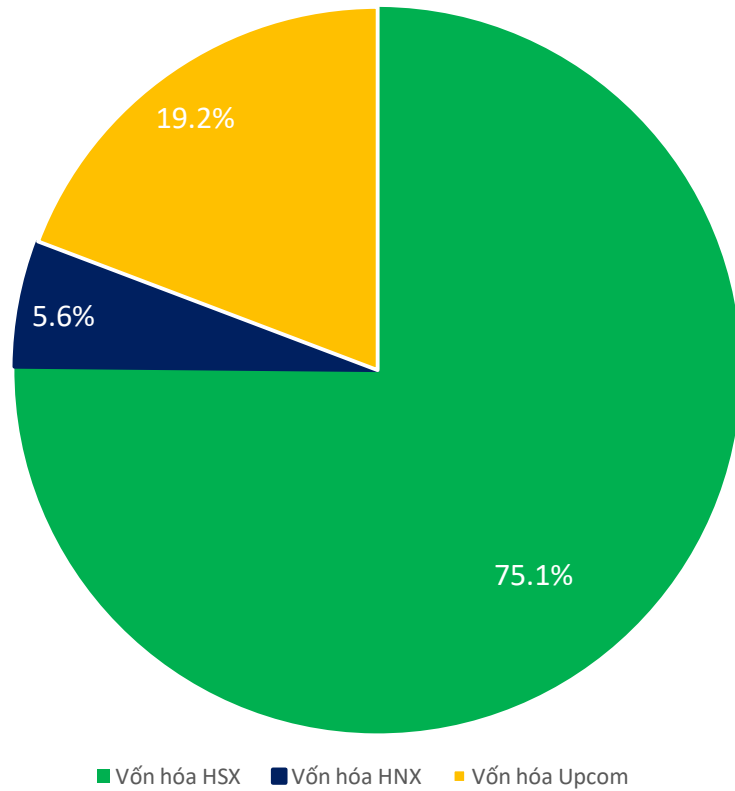
CHEMICAL SECTOR OUTLOOK 2H.2020

BANKING SECTOR OUTLOOK 2H.2020

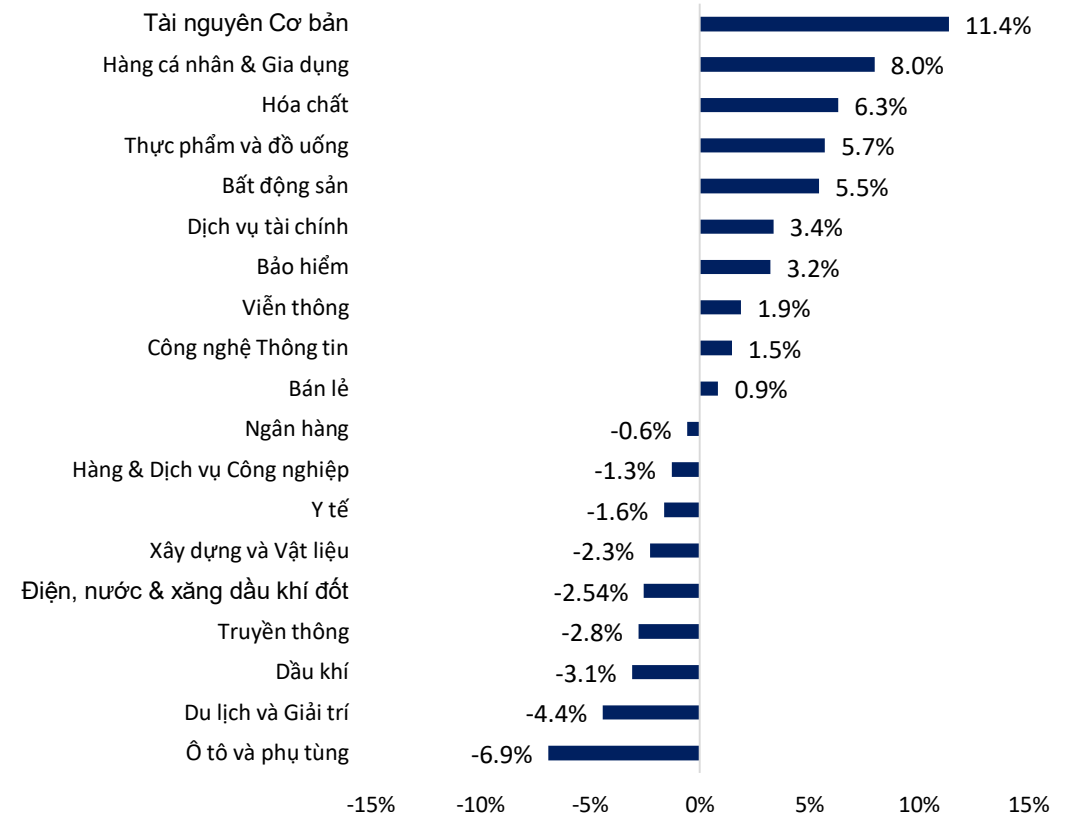
VIETNAM SECTOR OUTLOOK_VN_3Q2020

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



10/19 nhóm ngành tăng điểm trong Tháng 10



PHỤ LỤC

Trạng thái giao dịch đòn bẩy trên thị trường Việt Nam

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Q1_2020	Q2_2020	Q3_2020
Giá trị Margin (Tỷ USD)	1.1	1.0	1.8	1.8	2.4	2.0	2.2	2.7
Vốn hóa thị trường (Tỷ USD)	61.8	78.4	140.5	173.8	191.9	157.6	175.1	194.3
Tỷ lệ Margin/VHTT	1.7	1.3	1.2	1.1	1.2	1.3%	1.3	1.4%
Thanh khoản bình quân ngày (Triệu USD)	117.1	136.9	217.8	271.0	200.0	194.0	234.1	298.1
Tỷ lệ Margin/thanh khoản ngày	9.2	7.6	8.0	6.8	11.9	10.4	8.6	8.9
Tỷ lệ Margin/Vốn CSH (%)	56.9	60.2	76.7	66.6	70.6	61.0	64.7	88.0
Tỷ lệ Margin/Tổng TS (%)	34.5	35.8	40.6	35.8	36.4	32.3	33.8	47.9
Tỷ lệ 10 công ty đứng đầu margin (%)	66.5	67.9	67.8	62.2	61.9	62.4	64.8	63.7

PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 983.7 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/10/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/10/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	10.98%	106,500	106,260	116,000	95,000	39.8	4.2	19	MBB	1.34%	17,800	20,141	22,900	16,000	6.0	1.1
2	VCB	9.47%	83,000	87,258	97,300	75,140	18.1	3.3	20	BCM	1.27%	39,500	40,600	40,600	40,600	-	2.7
3	VHM	7.81%	76,000	102,806	113,000	93,500	11.0	3.3	21	FPT	1.24%	51,500	61,564	84,300	55,000	12.1	2.7
4	VNM	5.76%	108,000	110,324	140,000	89,105	23.3	7.5	22	BVH	1.16%	50,500	60,225	63,000	58,400	29.3	1.9
5	BID	4.79%	38,500	38,792	43,650	34,200	18.2	2.0	23	HVN	1.08%	24,850	19,000	19,400	18,600	-	3.1
6	GAS	4.16%	70,400	74,900	76,800	73,900	14.7	2.9	24	STB	0.77%	13,300	14,427	16,500	12,950	10.1	0.9
7	SAB	3.64%	184,300	203,750	206,500	201,000	29.3	6.0	25	HDB	0.73%	24,200	25,037	26,800	23,600	7.0	1.4
8	CTG	3.36%	29,000	25,780	30,000	23,500	10.0	1.3	26	POW	0.69%	9,400	13,603	17,457	12,000	14.0	0.8
9	HPG	3.10%	30,550	32,204	42,335	27,300	9.4	1.8	27	EIB	0.65%	17,200	17,000	17,000	17,000	24.6	1.3
10	MSN	2.97%	84,000	67,934	84,908	51,000	40.6	4.8	28	TPB	0.60%	22,800	24,650	25,600	24,000	5.3	1.2
11	TCB	2.32%	21,350	25,772	31,403	21,500	6.6	1.1	29	BHN	0.49%	69,200	69,200	69,200	69,200	31.4	3.2
12	PLX	1.93%	49,000	50,650	53,600	47,500	71.0	2.9	30	PNJ	0.49%	69,500	77,131	95,700	65,000	15.4	3.3
13	NVL	1.88%	62,000	62,141	65,073	57,000	10.6	2.4	31	PDR	0.46%	41,000	40,700	40,700	40,700	13.6	3.5
14	VRE	1.82%	25,300	32,944	39,500	28,450	25.4	2.0	32	KDH	0.44%	25,000	29,107	29,810	26,850	11.8	1.8
15	VPB	1.78%	23,600	26,710	30,400	22,088	5.7	1.2	33	DHG	0.41%	102,000	94,167	107,700	86,800	19.2	4.1
16	GVR	1.76%	14,150	14,000	14,000	14,000	19.2	1.3	34	REE	0.39%	41,900	41,733	45,400	38,100	9.0	1.2
17	VJC	1.68%	101,200	96,650	103,400	89,900	29.2	3.6	35	LGC	0.37%	63,000	63,000	63,000	63,000	35.9	4.2
18	MWG	1.46%	104,700	133,843	158,300	104,900	12.4	3.1		VNIndex	83.3%	925.5	983.77	1,092.97	890.04	18.3	2.6

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

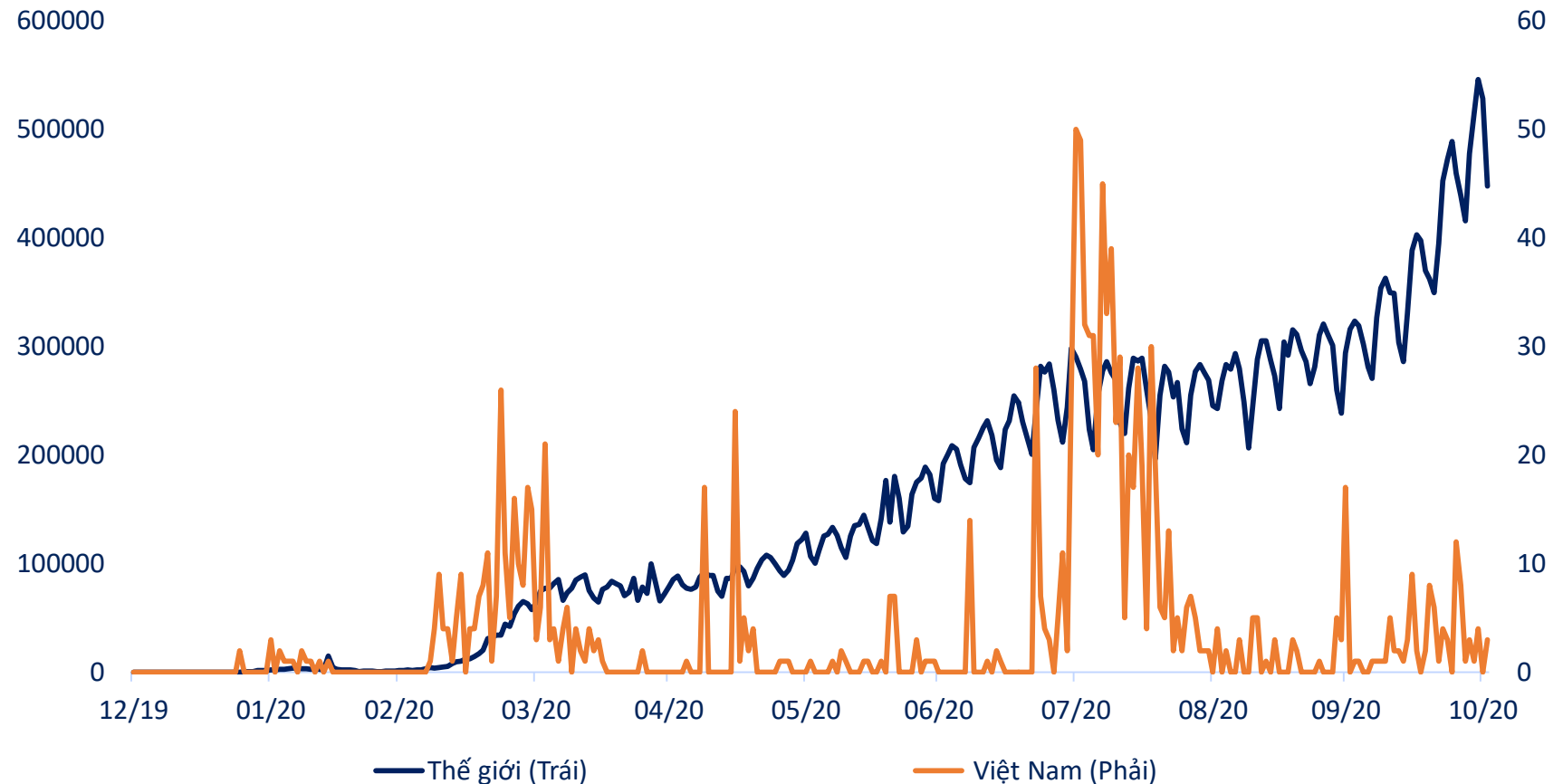
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%			-3.70%
Average	5.52%	1.11%	0.58%	3.58%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.56%	1.47%	11.13%

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 TĂNG LẠI TRÊN THẾ GIỚI KHI CHÂU ÂU VÀ CHÂU MỸ VÀO MÙA LẠNH

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 46,156,540 ca bệnh vào ngày 01/11/2020. Tốc độ mắc ca nhiễm đang tăng mạnh trở lại trên thế giới khi các nước châu Âu (Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Ba Lan và Hà Lan) đang đối mặt dịch COVID-19 đợt 2.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 1,180 ca bệnh COVID-19 vào ngày 01/11/2020. Dịch bệnh COVID-19 đã tiến vào giai đoạn kiểm soát. Các ca bệnh mắc mới đều là số lượng khách nước ngoài về Việt Nam.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** 8/24 đã vào thử nghiệm giai đoạn III. Vắc xin Sputnik V (Nga) và AZD122 (Hoa Kỳ) sẽ được đưa vào sử dụng trên diện rộng vào tháng 10 và tháng 11.

Phụ lục: Tình hình Vắc-xin COVID-19

STT	Tên Vắc Xin	Quốc gia	Nhà sản xuất	Giai đoạn hiện tại (số người thử nghiệm)	Giai đoạn đã hoàn thành	Địa điểm	Thời gian
1	AZD1222	Hoa Kỳ	University of Oxford, AstraZeneca	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I-II (543)	20 địa điểm ở Anh, São Paulo	05/2020 – 08/ 2021
2	Không tên	Trung Quốc	Sinopharm	Giai đoạn III (45,000)	Giai đoạn I-II (320)	Jiaozuo, Abu Dhabi	07/2020 – 07/2021
3	Ad5-nCoV	Trung Quốc		Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn II (508)	Vũ Hán, Trung Quốc Pakistan	03/2020 – 12/2020 09/2020 – 12/2021
4	CoronaVac	Trung Quốc	Sinovac, Instituto Butantan	Giai đoạn III (10,490)	Giai đoạn II (600)	2 địa điểm ở Trung Quốc 12, địa điểm ở Brazil Bandung, Indonesia	07/2020 – 10/ 2021 08/2020 – 01/2021
5	BNT162 a1, b1, b2, c2	Đức	BioNTech,	Giai đoạn III (30,000)[101]	Giai đoạn I-II (60)	62 địa điểm ở Hoa Kỳ, Đức	04/2020 – 05/2021
6	mRNA-1273	Hoa Kỳ	Moderna	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I (45)	89 địa điểm ở Hoa Kỳ,	Jul/2020 – 10/2022
7	Gam-COVID-Vac (Sputnik V)	Nga	Gamaleya Research Institut	Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn I-II (76)	Moscow 291 địa điểm ở Hoa Kỳ, Argentina, Brazil, Chile,	08/2020 – 05/2021
8	Ad26.COV2.S	Hoa Kỳ	Johnson and Johnson và Janssen	Giai đoạn III (60,000)	Giai đoạn I-II (1,045)	Colombia, Mexico, Peru, Philippines, Nam Phi và Ukraine	07/2020 – 2023
9	Không tên	Trung Quốc	Anhui Zhifei Longcom Biopharmaceutical	Giai đoạn II (900)	Giai đoạn I (50)	Trùng Khánh	06/2020 – 09/2021
10	CVnCoV	Đức	CureVac, CEPI	Giai đoạn II (691)	Giai đoạn I (168)	Ghent, 3 địa điểm ở Đức	06/2020 – 08/2021
11	NVX-CoV2373	Hoa Kỳ	Novavax	Giai đoạn II (131)	Giai đoạn I (131)	2 địa điểm ở Úc	05/2020 – 07/2021
12	INO-4800	Hàn Quốc	Inovio, CEPI	Giai đoạn I-II (40)		3 địa điểm ở Hoa Kỳ, Seoul	04/2020 – 11/2020
13	Không tên	Trung Quốc	Chinese Academy of Medical Sciences	Giai đoạn I-II (942)		Thành Đô	06/2020 – 09/ 2021
14	AG0301-COVID-19	Nhật Bản	Osaka University, Angen, and Takara Bio.	Giai đoạn I-II (30)		Osaka	06/2020 – 07/2021
15	Lunar-COV19/ARCT-021	Hoa Kỳ	Arcturus Therapeutics	Giai đoạn I-II (92)		Singapore	08/ 2020 – ?
16	COVID-19/aAPC	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
17	LV-SMENP-DC[129]	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute[Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
18	LNP-nCoVsaRNA[130]	Anh	Imperial College London	Giai đoạn I (105)		4 in the UK	06/2020 – 07/2021
19	GX-19	Hàn Quốc	Genexine consortium, International Vaccine Institute	Giai đoạn I (40)		Seoul	6/2020 – 06/2022
20	SCB-2019	Trung Quốc	Clover Biopharmaceuticals, GSK	Giai đoạn I (150)		Perth	06/2020 – 03/2021
21	COVAX-19	Úc	Vaxine Pty Ltd	Giai đoạn I (40)		Adelaide	06/2020 – 07/2021
22	Không tên	Trung Quốc	Walvax Biotech	Giai đoạn I (168)		2 in China	06/2020 – 12/2021
23	Không tên	Canada và Quebec	Medicago ^[43] (governments of Canada and Quebec)	Giai đoạn I (180)		2 in Canada	07/2020 – 04/2021
24	SARS-CoV-2 Sclamp	Nhiều tổ chức	UQ, Syneos Health, CEPI, Seqirus	Giai đoạn I (120)		Brisbane	07/2020 – 10/2020

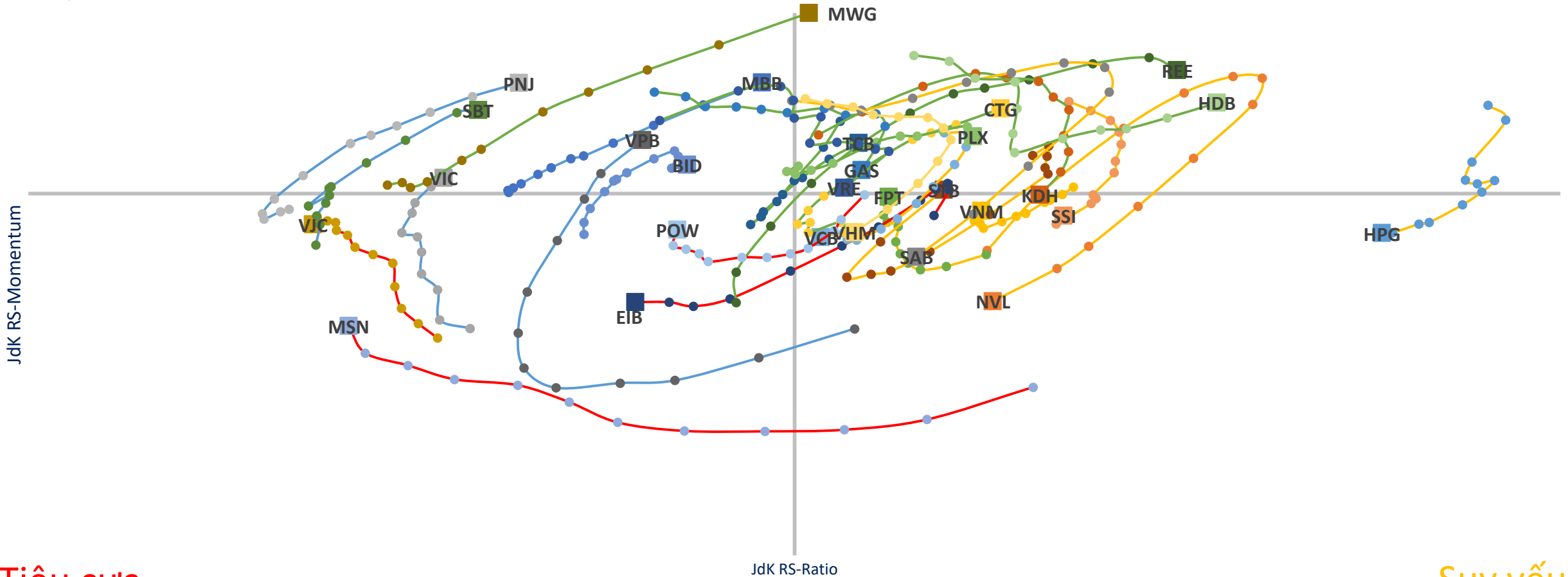
Chú thích: AZD1222 sẽ được Hoa Kỳ đẩy nhanh sử dụng diện rộng trên toàn quốc vào ngày 03/11; Gam-COVID-VAC đang được Nga thúc đẩy đại trà, đợt thuốc đầu tiên đã được tiêm vào ngày 26.09.2020 trên các bác sĩ và y tá tại các bệnh viện tuyến đầu chống COVID-19.

Phụ lục: Vận động thị trường

Hồi phục

Ma trận tương quan cổ phiếu thuộc VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Suy yếu

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật hiệu suất danh mục I-Invest

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn	Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn	
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm			Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm		
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	10/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX								Mục tiêu	5/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
Hàng tiêu dùng	1.0%	-1.9%	6.5%	6.5%	25.9%	15.6%	28.9%	L32	1.3%	-2.2%	8.3%	8.3%	24.2%	0.2%	30.6%	
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.0%	-2.6%	6.0%	6.0%	15.8%	0.3%	24.9%	S32	1.9%	-3.4%	4.5%	4.5%	21.9%	-1.2%	33.4%	
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.8%	-3.6%	5.9%	5.9%	23.7%	9.9%	27.1%	S11	0.3%	-2.3%	3.6%	3.6%	21.7%	20.8%	25.6%	
FTSE Việt Nam	1.4%	-2.0%	4.3%	4.3%	13.9%	1.7%	25.0%	M12	1.2%	-2.9%	3.0%	3.0%	15.3%	2.8%	25.5%	
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.1%	-4.0%	4.0%	4.0%	20.2%	-3.5%	31.8%	M31	1.0%	-4.5%	2.6%	2.6%	21.8%	5.7%	30.3%	
Ngân Hàng	-0.2%	-6.8%	3.9%	3.9%	25.6%	14.7%	33.1%	M22	0.6%	-4.0%	1.7%	1.7%	15.7%	9.6%	25.7%	
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.2%	-5.6%	3.1%	3.1%	21.3%	13.9%	30.3%	S21	0.8%	-3.1%	1.3%	1.3%	22.6%	6.0%	27.6%	
Vật liệu Xây dựng	1.1%	-2.1%	2.9%	2.9%	23.5%	20.6%	28.2%	L11	1.2%	-2.6%	1.0%	1.0%	16.6%	3.5%	24.4%	
Cổ phiếu hết room ngoại	1.4%	-4.1%	2.9%	2.9%	21.2%	2.5%	29.6%	L22	0.9%	-3.5%	0.5%	0.5%	20.1%	1.9%	27.7%	
Top 10 cổ phiếu VN30	0.4%	-3.1%	2.6%	2.6%	18.4%	3.8%	27.5%									
VN Diamond	0.8%	-5.9%	1.7%	1.7%	17.1%	-3.7%	30.8%	Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							
Chiến tranh thương mại	1.2%	-2.1%	1.2%	1.2%	24.4%	7.6%	30.3%	HIGH3	1.8%	-3.2%	3.9%	3.9%	20.2%	4.3%	28.4%	
Cổ phiếu ngành Dược	0.3%	-0.5%	0.8%	0.8%	15.2%	5.5%	21.1%	MID1	0.6%	-2.4%	2.0%	2.0%	22.5%	18.2%	25.4%	
VN FinSelect	-0.2%	-7.1%	-0.1%	-0.1%	13.1%	0.8%	29.7%	LOW1	0.7%	-3.8%	0.9%	0.9%	12.5%	0.9%	25.4%	
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.2%	-7.1%	-0.3%	-0.3%	13.5%	1.0%	31.2%									
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.0%	-3.3%	-1.2%	-1.2%	17.6%	20.2%	21.2%	INDEX								
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.7%	-3.1%	-1.3%	-1.3%	13.7%	0.6%	24.7%	VNINDEX	0.7%	-3.7%	2.2%	2.2%	12.2%	-3.7%	24.3%	
Bất động sản Khu công nghiệp	1.4%	-2.0%	-1.5%	-1.5%	18.6%	19.5%	28.6%	VN30INDEX	0.7%	-4.1%	4.0%	4.0%	15.8%	1.5%	25.6%	
Đầu tư công	0.2%	-3.5%	-1.5%	-1.5%	23.0%	16.0%	25.3%									
Stay-at-home	0.6%	-1.8%	-1.9%	-1.9%	18.7%	24.2%	32.7%									
Lãi suất giảm	-0.1%	-2.2%	-1.9%	-1.9%	20.9%	17.2%	31.6%									
Corona Avengers	0.4%	-4.1%	-2.0%	-2.0%	14.4%	10.2%	33.9%									
EVFTA	1.4%	-3.5%	-2.1%	-2.1%	-1.1%	-1.1%	17.3%									
Xây dựng	0.8%	-3.6%	-2.2%	-2.2%	19.9%	10.9%	30.1%									
Nước & Năng lượng	0.3%	-3.2%	-3.4%	-3.4%	12.0%	0.8%	25.4%									